Biểu số 01

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN VAY

Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 24/3/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Năm	Tổng vốn vay		Trong đó:			
				Trung ương cấp phát 90%		Địa phương vay lại (10%)	
		Triệu JPY	Triệu VNĐ	Triệu JPY	Triệu VNĐ	Triệu JPY	Triệu VNĐ
	Tổng cộng	**3.574,724**	**604.860,380**	**3.217,251**	**544.374,342**	**357,472**	**60.486,038**
1	2026	296,150	50.110,000	266,535	45.099,000	29,615	5.011,000
2	2027	1.429,890	241.944,152	1.286,901	217.749,737	142,989	24.194,415
3	2028	1.358,395	229.846,945	1.222,556	206.862,250	135,840	22.984,694
4	2029	490,289	82.959,284	441,260	74.663,355	49,029	8.295,928

(Tỷ giá do Jica thông báo tại thời điểm tháng 10/2024: 01 VNĐ=0,00591 JPY, 01 USD=24.200 VNĐ)

Biểu số 02

PHƯƠNG ÁN VAY VÀ TRẢ NỢ VỐN VAY LẠI VỐN VAY LẠI

Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện sinh kế thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 24/3/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Năm	Ngày đầu kỳ	Ngày cuối kỳ (ngày trả nợ)	Số ngày tính nợ	Kế hoạch giải ngân (rút vốn)		Số vốn chưa giải ngân	Số nợ gốc phải trả	Dư nợ vay lại cuối kỳ	Tỷ lệ % và số lãi phải trả	Tỷ lệ % và số phí cam kết phải trả	Tỷ lệ % và số phí thẩm cứu phải trả	Tỷ lệ % và số phí quản lý cho vay lại phải trả		Số nợ phải trả					
														Tổng số		Trong đó			
																Trả gốc		Trả lãi và phí	
				Trung ương cấp phát	Địa phương vay lại				2,3%/năm	0,2%		0,25%/năm							
				Triệu JPY	Triệu JPY	Triệu JPY	Triệu JPY	Triệu JPY	Triệu JPY	Triệu JPY	Triệu JPY	Triệu JPY	Triệu VNĐ	Triệu JPY	Triệu VNĐ	Triệu JPY	Triệu VNĐ	Triệu JPY	Triệu VNĐ
	Tổng cộng			**3.217,251**	**357,472**		**357,472**		**147,507**	**7,149**	**-**	**16,033**	**2.565,339**	**528,162**	**84.505,948**	**357,472**	**57.195,580**	**170,690**	**27.310,367**
2026	1/4/2026	30/9/2026	183	133,268	14,808	3.426,649		14,808	0,171	7,149		0,019	2,970	7,339	1.174,202	-	-	7,339	1.174,202
	1/10/2026	31/3/2027	182	133,268	14,808	3.278,574		29,615	0,340			0,037	5,907	0,377	60,249	-	-	0,377	60,249
2027	1/4/2027	30/9/2027	183	643,450	71,494	2.563,629		101,109	1,166			0,127	20,277	1,293	206,828	-	-	1,293	206,828
	1/10/2027	31/3/2028	183	643,450	71,494	1.848,684		172,604	1,990			0,216	34,615	2,207	353,077	-	-	2,207	353,077
2028	1/4/2028	30/9/2028	183	611,278	67,920	1.169,487		240,524	2,774			0,301	48,237	3,075	492,013	-	-	3,075	492,013
	1/10/2028	31/3/2029	182	611,278	67,920	490,289		308,443	3,537			0,384	61,520	3,922	627,501	-	-	3,922	627,501
2029	1/4/2029	30/9/2029	183	220,630	24,514	245,145		332,958	3,840			0,417	66,774	4,257	681,095	-	-	4,257	681,095
	1/10/2029	31/3/2030	182	220,630	24,514	0,000		357,472	4,100			0,446	71,299	4,545	727,246	-	-	4,545	727,246
2030	1/4/2030	30/9/2030	183					357,472	4,122			0,448	71,690	4,570	731,242	-	-	4,570	731,242
	1/10/2030	31/3/2031	182					357,472	4,100			0,446	71,299	4,545	727,246	-	-	4,545	727,246
2031	1/4/2031	30/9/2031	183					357,472	4,122			0,448	71,690	4,570	731,242	-	-	4,570	731,242
	1/10/2031	31/3/2032	183					357,472	4,122			0,448	71,690	4,570	731,242	-	-	4,570	731,242
2032	1/4/2032	30/9/2032	183					357,472	4,122			0,448	71,690	4,570	731,242	-	-	4,570	731,242
	1/10/2032	31/3/2033	182					357,472	4,100			0,446	71,299	4,545	727,246	-	-	4,545	727,246
2033	1/4/2033	30/9/2033	183					357,472	4,122			0,448	71,690	4,570	731,242	-	-	4,570	731,242
	1/10/2033	31/3/2034	182					357,472	4,100			0,446	71,299	4,545	727,246	-	-	4,545	727,246
2034	1/4/2034	30/9/2034	183					357,472	4,122			0,448	71,690	4,570	731,242	-	-	4,570	731,242
	1/10/2034	31/3/2035	182					357,472	4,100			0,446	71,299	4,545	727,246	-	-	4,545	727,246
2035	1/4/2035	30/9/2035	183					357,472	4,122			0,448	71,690	4,570	731,242	-	-	4,570	731,242
	1/10/2035	31/3/2036	183					357,472	4,122			0,448	71,690	4,570	731,242	-	-	4,570	731,242
2036	1/4/2036	30/9/2036	183				8,937	348,536	4,019			0,437	69,898	13,393	2.142,850	8,937	1.429,890	4,456	712,961
	1/10/2036	31/3/2037	182				8,937	339,599	3,895			0,423	67,734	13,255	2.120,773	8,937	1.429,890	4,318	690,883
2037	1/4/2037	30/9/2037	183				8,937	330,662	3,813			0,414	66,314	13,164	2.106,288	8,937	1.429,890	4,227	676,398
	1/10/2037	31/3/2038	182				8,937	321,725	3,690			0,401	64,169	13,028	2.084,411	8,937	1.429,890	4,091	654,521
2038	1/4/2038	30/9/2038	183				8,937	312,788	3,607			0,392	62,729	12,936	2.069,726	8,937	1.429,890	3,999	639,836
	1/10/2038	31/3/2039	182				8,937	303,852	3,485			0,379	60,604	12,800	2.048,048	8,937	1.429,890	3,863	618,159
2039	1/4/2039	30/9/2039	183				8,937	294,915	3,401			0,370	59,145	12,707	2.033,164	8,937	1.429,890	3,770	603,274
	1/10/2039	31/3/2040	183				8,937	285,978	3,298			0,358	57,352	12,593	2.014,883	8,937	1.429,890	3,656	584,993

Năm	Ngày đầu kỳ	Ngày cuối kỳ (ngày trả nợ)	Số ngày tính nợ	Kế hoạch giải ngân (rút vốn)		Số vốn chưa giải ngân	Số nợ gốc phải trả	Dư nợ vay lại cuối kỳ	Tỷ lệ % và số lãi phải trả	Tỷ lệ % và số phí cam kết phải trả	Tỷ lệ % và số phí thẩm cứu phải trả	Tỷ lệ % và số phí quản lý cho vay lại phải trả		Số nợ phải trả					
				Trung ương cấp phát	Địa phương vay lại									Tổng số		Trong đó			
																Trả gốc		Trả lãi và phí	
									2,3%/năm	0,2%		0,25%/năm							
				Triệu JPY	Triệu JPY	Triệu JPY	Triệu JPY	Triệu JPY	Triệu JPY	Triệu JPY	Triệu JPY	Triệu JPY	Triệu VNĐ	Triệu JPY	Triệu VNĐ	Triệu JPY	Triệu VNĐ	Triệu JPY	Triệu VNĐ
2040	1/4/2040	30/9/2040	183				8,937	277,041	3,195			0,347	55,560	12,479	1.996,602	8,937	1.429,890	3,542	566,712
	1/10/2040	31/3/2041	182				8,937	268,104	3,075			0,334	53,474	12,346	1.975,324	8,937	1.429,890	3,409	545,434
2041	1/4/2041	30/9/2041	183				8,937	259,167	2,989			0,325	51,976	12,250	1.960,040	8,937	1.429,890	3,313	530,150
	1/10/2041	31/3/2042	182				8,937	250,231	2,870			0,312	49,909	12,119	1.938,962	8,937	1.429,890	3,182	509,072
2042	1/4/2042	30/9/2042	183				8,937	241,294	2,782			0,302	48,391	12,022	1.923,478	8,937	1.429,890	3,085	493,588
	1/10/2042	31/3/2043	182				8,937	232,357	2,665			0,290	46,344	11,891	1.902,599	8,937	1.429,890	2,954	472,710
2043	1/4/2043	30/9/2043	183				8,937	223,420	2,576			0,280	44,806	11,793	1.886,915	8,937	1.429,890	2,856	457,026
	1/10/2043	31/3/2044	183				8,937	214,483	2,473			0,269	43,014	11,679	1.868,634	8,937	1.429,890	2,742	438,745
2044	1/4/2044	30/9/2044	183				8,937	205,547	2,370			0,258	41,222	11,565	1.850,353	8,937	1.429,890	2,628	420,464
	1/10/2044	31/3/2045	182				8,937	196,610	2,255			0,245	39,214	11,437	1.829,875	8,937	1.429,890	2,500	399,985
2045	1/4/2045	30/9/2045	183				8,937	187,673	2,164			0,235	37,637	11,336	1.813,791	8,937	1.429,890	2,399	383,902
	1/10/2045	31/3/2046	182				8,937	178,736	2,050			0,223	35,649	11,209	1.793,512	8,937	1.429,890	2,273	363,623
2046	1/4/2046	30/9/2046	183				8,937	169,799	1,958			0,213	34,053	11,108	1.777,229	8,937	1.429,890	2,171	347,340
	1/10/2046	31/3/2047	182				8,937	160,863	1,845			0,201	32,084	10,982	1.757,150	8,937	1.429,890	2,045	327,261
2047	1/4/2047	30/9/2047	183				8,937	151,926	1,752			0,190	30,468	10,879	1.740,667	8,937	1.429,890	1,942	310,778
	1/10/2047	31/3/2048	183				8,937	142,989	1,649			0,179	28,676	10,765	1.722,386	8,937	1.429,890	1,828	292,497
2048	1/4/2048	30/9/2048	183				8,937	134,052	1,546			0,168	26,884	10,651	1.704,105	8,937	1.429,890	1,714	274,216
	1/10/2048	31/3/2049	182				8,937	125,115	1,435			0,156	24,955	10,528	1.684,426	8,937	1.429,890	1,591	254,536
2049	1/4/2049	30/9/2049	183				8,937	116,179	1,340			0,146	23,299	10,422	1.667,543	8,937	1.429,890	1,485	237,654
	1/10/2049	31/3/2050	182				8,937	107,242	1,230			0,134	21,390	10,300	1.648,063	8,937	1.429,890	1,364	218,174
2050	1/4/2050	30/9/2050	183				8,937	98,305	1,134			0,123	19,715	10,194	1.630,981	8,937	1.429,890	1,257	201,091
	1/10/2050	31/3/2051	182				8,937	89,368	1,025			0,111	17,825	10,073	1.611,701	8,937	1.429,890	1,136	181,811
2051	1/4/2051	30/9/2051	183				8,937	80,431	0,927			0,101	16,130	9,965	1.594,419	8,937	1.429,890	1,028	164,529
	1/10/2051	31/3/2052	183				8,937	71,494	0,824			0,090	14,338	9,851	1.576,138	8,937	1.429,890	0,914	146,248
2052	1/4/2052	30/9/2052	183				8,937	62,558	0,721			0,078	12,546	9,737	1.557,857	8,937	1.429,890	0,800	127,967
	1/10/2052	31/3/2053	182				8,937	53,621	0,615			0,067	10,695	9,619	1.538,976	8,937	1.429,890	0,682	109,087
2053	1/4/2053	30/9/2053	183				8,937	44,684	0,515			0,056	8,961	9,508	1.521,295	8,937	1.429,890	0,571	91,405
	1/10/2053	31/3/2054	182				8,937	35,747	0,410			0,045	7,130	9,391	1.502,614	8,937	1.429,890	0,455	72,725
2054	1/4/2054	30/9/2054	183				8,937	26,810	0,309			0,034	5,377	9,280	1.484,733	8,937	1.429,890	0,343	54,843
	1/10/2054	31/3/2055	182				8,937	17,874	0,205			0,022	3,565	9,164	1.466,252	8,937	1.429,890	0,227	36,362
2055	1/4/2055	30/9/2055	183				8,937	8,937	0,103			0,011	1,792	9,051	1.448,171	8,937	1.429,890	0,114	18,281
	1/10/2055	31/3/2056	183				8,937	(0)	(0)			(0,000)	(0,000)	8,937	1.429,890	8,937	1.429,890	(0)	(0,000)

(Tỷ giá trả nợ gốc và lãi, phí quy đổi theo tỷ giá tại Thông báo số 646/TB-KBNN ngày 30/01/2026 của Kho bạc Nhà nước: 1 JPY=160 VNĐ)